

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM

KHOA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



Học viên thực hiện: **NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG**

PHẠM CÔNG DOANH

NGUYỄN NGỌC HÀN

VÕ ANH KHOA

VÕ THỊ THÙY

Nhóm 3 – NH đêm 1 – K22

TIỂU LUẬN QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG:

TÌNH HÌNH THANH KHOẢN HỆ THỐNG

NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2008-2012

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN: PGS. TS. TRƯƠNG QUANG THÔNG

TP. Hồ Chí Minh - năm 2013

MỤC LỤC

1. RỦI RO THANH KHOẢN	3
1.1 Khái niệm	3
1.1.1 Tính thanh khoản trong ngân hàng.....	3
1.1.2 Rủi ro thanh khoản trong NHTM	3
1.1.3 Dấu hiệu ngân hàng đang phải đối mặt với rủi ro thanh khoản	4
1.2 Vai trò tính thanh khoản trong NHTM.....	5
1.3 Một số nguyên nhân làm giảm tính thanh khoản trong NHTM	5
1.3.1 Mất cân đối trong cơ cấu tài sản.....	5
1.3.2 Mất cân đối trong cơ cấu tài sản – nguồn vốn.....	6
1.3.3 Sự thay đổi về lãi suất	6
1.3.4 Chiến lược không phù hợp	6
1.4 Các hệ số đánh giá tình hình thanh khoản.....	6
1.4.1 Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp).....	6
1.4.2 Hệ số CAR (tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu)	6
1.4.3 Hệ số giới hạn huy động vốn (H1)	7
1.4.4 Hệ số tỷ lệ giữa vốn tự có so với tổng tài sản có (H2)	7
1.4.5 Chỉ số H3	7
1.4.6 Chỉ số năng lực cho vay H4	8
1.4.7 Chỉ số H5	8
1.4.8 Chỉ số chứng khoán thanh khoản H6	8
1.4.9 Chỉ số H7	8
1.4.10 Chỉ số H8	8
2. TÌNH HÌNH THANH KHOẢN TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG CÁC NĂM 2008-2012	9
2.1 Bối cảnh kinh tế sau năm 2008.....	9
2.2 Thực trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong những năm 2008 – 2012 ..	14
2.2.1 Thanh khoản ngân hàng năm 2008.....	14
2.2.2 Thanh khoản các ngân hàng năm 2009 và năm 2010.....	15
2.2.3 Thanh khoản từ năm 2011 đến 2013	17
2.3 Các chính sách, qui định và công cụ NHTW đưa ra để kiểm soát tính thanh khoản	

NH và phản ứng của các NH	19
3. NHỮNG VẤN ĐỀ BIỆN PHÁP ĐẶT RA TRONG VIỆC QUẢN LÝ THANH KHOẢN	23
3.1 Về phía Chính phủ.....	23
3.2 Về phía Ngân hàng Nhà nước	23
3.3 Về phía các ngân hàng thương mại	24
3.3.1 Cân đối cơ cấu và tỷ trọng tài sản nợ, tài sản có cho phù hợp với năng lực	24
3.3.2 Thực hiện việc quản lý tốt chất lượng tín dụng, kỳ hạn tín dụng, rủi ro lãi suất và khe hở lãi suất.....	25
3.3.3 Nghiên cứu và tìm giải pháp cho mối quan hệ rủi ro giữa rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá ...đến rủi ro thanh khoản để có chính sách đúng đắn và phòng ngừa đến mức tối đa những thiệt hại do yếu tố thanh khoản gây ra.....	25
3.3.4 Luôn cập nhật và áp dụng các công cụ tài chính hiện đại để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.....	25
3.3.5 Xây dựng cơ chế chuyển vốn nội bộ phù hợp	25
3.3.6 Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp	26

ĐỀ TÀI

TÌNH HÌNH THANH KHOẢN HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG CÁC NĂM 2008 -2012

1. RỦI RO THANH KHOẢN:

1.1 Khái niệm

1.1.1 Tính thanh khoản trong ngân hàng

Thanh khoản là đại diện cho khả năng thực hiện tất cả các nghiệp vụ thanh toán khi đến hạn – đến mức tối đa và bằng đơn vị tiền tệ được quy định. Do thực hiện bằng tiền mặt nên thanh khoản chỉ liên quan đến các dòng lưu chuyển tiền tệ. Việc không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán sẽ dẫn đến tình trạng thiếu khả năng hay mất tính thanh khoản. Thanh khoản thể hiện phạm vi khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của một ngân hàng. Trái ngược với nó là “thiếu khả năng thanh khoản”, nghĩa là: ngân hàng thiếu khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

1.1.2 Rủi ro thanh khoản trong NHTM

Rủi ro thanh khoản là một loại rủi ro quan trọng nhất đối với một tổ chức kinh tế, đặc biệt quan trọng đối với các tổ chức tài chính. Trong thực tế có không ít trường hợp, một tổ chức kinh tế có tài sản nhiều, nợ rất ít nhưng hoàn toàn có thể phá sản do yếu tố rủi ro thanh khoản của tài sản không bù đắp được khả năng thanh toán trong thời điểm đó. Ở mức nhẹ hơn, rủi ro này có thể gây nên khó khăn hoặc đình trệ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó trong một thời điểm cụ thể.

Rủi ro thanh khoản là trường hợp không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán, việc không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đó sẽ gây ra những hậu quả không mong muốn, thậm chí có thể khiến công ty gặp thất bại. Có thể chia rủi ro thanh khoản làm bốn nhóm theo cấu trúc:

- *Rủi ro thanh khoản rút tiền trước hạn*: Việc rút tiền dựa trên cơ sở quyền chọn có thể được thực hiện, những khoản tiền gửi có thể được rút vào ngày sớm nhất thay vì đợi đến hạn.
- *Rủi ro thanh khoản có kỳ hạn*: Điều kiện thanh toán theo đúng hợp đồng.
- *Rủi ro thanh khoản tài trợ*: Nếu một tài sản không được tài trợ hợp lý, việc tài trợ theo sau đó có thể phải được thực hiện trong những điều kiện bất lợi, nghĩa là với giá chênh lệch cao hơn.

- *Rủi ro thanh khoản thị trường*: Các điều kiện thị trường bất lợi có thể làm giảm khả năng chuyển các tài sản khả nhượng thành tiền mặt hoặc để tài trợ cần thiết.

Theo nguồn gốc dẫn tới rủi ro thanh khoản ngân hàng, các nhà nghiên cứu thống nhất có thể chia rủi ro thanh khoản thành 3 nhóm:

- *Rủi ro thanh khoản đến từ bên tài sản nợ*: có thể phát sinh bất cứ lúc nào khi người gửi tiền trước hạn và cả khi đến hạn, nhưng NHTM không sẵn có nguồn để thanh toán, để chi trả. Với một lượng tiền gửi được yêu cầu rút ra lớn và đột ngột buộc NHTM phải đi vay bổ sung trên thị trường tiền tệ, phải huy động vốn đột xuất với chi phí vượt trội, hoặc bán bớt tài sản để chuyển hóa thành vốn khả dụng đáp ứng nhu cầu chi trả. Để đáp ứng nhu cầu ngay lập tức NHTM có thể bán tài sản với giá thấp hơn thị trường hoặc vay trên thị trường với lãi suất cao để có lượng vốn khả dụng cần thiết.

- *Rủi ro thanh khoản đến từ bên tài sản có*: chủ yếu phát sinh liên quan đến việc thực hiện các cam kết tín dụng, cho vay. Khi một người vay yêu cầu NHTM thực hiện cam kết tín dụng thì NH phải đảm bảo đủ tiền ngay lập tức để đáp ứng nhu cầu của khách hàng nếu không NH sẽ phải đối mặt với uy tín trên thương trường, thậm chí đối mặt với mất khả năng thanh toán. Tương tự nguyên nhân đến từ bên tài sản Nợ, khi đó NHTM sẽ phải huy động thêm nguồn vốn mới với chi phí cao hoặc bán tài sản với giá thấp.

- *Rủi ro thanh khoản từ hoạt động ngoại bảng*: Khi mà các nghĩa vụ thanh toán bất thường xảy ra như cam kết bảo lãnh, nghĩa vụ thanh toán các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi hay hợp đồng quyền chọn. Các hợp đồng đó đến hạn thì sẽ phát sinh nhu cầu thanh khoản. Khi đó, NHTM có thể phải đối mặt với rủi ro thanh khoản nếu không có kế hoạch chuẩn bị nguồn thanh khoản kịp thời, không có những tài sản nhanh chóng hay dễ dàng chuyển thành tiền, những công cụ có thể giao dịch trên thị trường tiền tệ.

1.1.3 Dấu hiệu ngân hàng đang phải đối mặt với rủi ro thanh khoản:

Lãi suất huy động vốn của các ngân hàng đã có những diễn biến bất thường. Lãi suất huy động vốn các kỳ hạn ngắn lại cao hơn lãi suất huy động các kỳ hạn dài, các ngân hàng chỉ tập trung huy động vốn ngắn hạn. Xét về bản chất thì hiện tượng này phản ánh việc hệ thống ngân hàng đang thiếu thanh khoản, mục đích huy động vốn của các ngân hàng lúc này chủ yếu là nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản chứ không phải vì mục tiêu sinh lời.

Lãi suất vay trên thị trường liên ngân hàng tăng lên nhanh chóng. Ở Việt Nam có những thời điểm lãi suất vay qua đêm lên đến 30-40%/năm, nhưng cũng không có ngân hàng nào cho vay. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do các ngân hàng đều đang có vấn đề thanh khoản, trong điều kiện tình hình huy động vốn từ dân cư và doanh nghiệp không thuận lợi buộc họ phải chấp nhận vay với lãi suất cao trên thị trường liên ngân hàng để giải quyết nhu cầu thanh khoản trước mắt.

1.2 Vai trò tính thanh khoản trong NHTM

Một đặc tính của thanh khoản là nó phải luôn có mặt vào mọi lúc. Các khoản thanh khoản phải được chi trả vào ngày đến hạn, hoặc nếu không thể trả được, ngân hàng sẽ bị xem như không có khả năng thanh khoản. Theo thống kê thì khả năng này xảy ra rất thấp. Nhưng nếu điều này xảy ra, ảnh hưởng của nó sẽ rất nghiêm trọng và có thể khai tử ngân hàng. Không có nhà quản lý nào dám nhận rủi ro như vậy, cũng không ai dám đùa giỡn với các khoản đầu tư của cổ đông.

Có hai nguyên nhân giải thích tại sao thanh khoản lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngân hàng. Thứ nhất, cần phải có thanh khoản để đáp ứng yêu cầu vay mới mà không cần phải thu hồi những khoản cho vay đang trong hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư có kỳ hạn. Thứ hai, cần có thanh khoản để đáp ứng tất cả các biến động hàng ngày hay theo mùa vụ về thu hút tiền một cách kịp thời và có trật tự. Do ngân hàng thường xuyên huy động tiền gửi ngắn hạn (với lãi suất thấp) và cho vay số tiền đó với thời hạn dài hạn (lãi suất cao hơn) nên ngân hàng về cơ bản luôn có nhu cầu thanh khoản rất lớn.

Ngoài ra thanh khoản còn ảnh hưởng đến lòng tin của người gửi tiền. Thanh khoản ảnh hưởng đến lòng tin của người gửi tiền và người cho vay. Thanh khoản kém, chứ không phải là chất lượng tài sản có kém, mới là nguyên nhân trực tiếp của hầu hết các trường hợp đổ vỡ ngân hàng.

1.3 Một số nguyên nhân làm giảm tính thanh khoản trong NHTM

1.3.1 Mất cân đối trong cơ cấu tài sản

Điều này xuất phát hầu hết từ áp lực lợi nhuận ngắn hạn của cổ đông lên ban điều hành mà quên mất những nguyên tắc trong quản trị tài sản nợ và tài sản có. Trong danh mục tài sản của mình, ngân hàng có phần đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu, trong đó quan trọng nhất là trái phiếu chính phủ và/hoặc tín phiếu kho bạc. Trái phiếu chính phủ/tín phiếu kho bạc mặc dù lãi suất không hấp dẫn nhưng nó lại là một nguồn cực kỳ

quan trọng cho ngân hàng để nhận chiết khấu từ ngân hàng nhà nước một khi thanh khoản có vấn đề. Điều này, bất cứ ngân hàng nào, đặc biệt là ngân hàng nhỏ, đều hiểu nhưng với tiềm lực tài chính yếu thì khó có thể cạnh tranh với các ngân hàng lớn hơn trong việc đấu thầu các loại tài sản trên.

1.3.2 Mất cân đối trong cơ cấu tài sản – nguồn vốn

Ngân hàng vay mượn quá nhiều các khoản tiền gửi ngắn hạn từ các cá nhân và định chế tài chính khác; sau đó chuyển hoá chúng thành những tài sản đầu tư dài hạn. Cho nên, đã xảy ra tình trạng mất cân đối về kỳ hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, mà thường gặp là dòng tiền thu về từ tài sản đầu tư nhỏ hơn dòng tiền chi ra để trả các khoản tiền gửi đến hạn.

1.3.3 Sự thay đổi về lãi suất

Sự thay đổi của lãi suất có thể tác động đến cả người gửi tiền và người vay vốn. Khi lãi suất giảm, một số người gửi tiền rút vốn khỏi ngân hàng để đầu tư vào nơi có tỷ suất sinh lợi cao hơn; còn những người đi vay tích cực tiếp cận các khoản tín dụng vì lãi suất đã thấp hơn trước. Như vậy, rớt cuộc lãi suất thay đổi sẽ ảnh hưởng trạng thái thanh khoản của ngân hàng. Hơn nữa, những xu hướng của sự thay đổi lãi suất còn ảnh hưởng đến giá trị thị trường của các tài sản mà ngân hàng có thể đem bán để tăng thêm nguồn cung thanh khoản và trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí vay mượn trên thị trường tiền tệ.

1.3.4 Chiến lược không phù hợp

Do ngân hàng có chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản không phù hợp và kém hiệu quả như: các chứng khoán đang sở hữu có tính thanh khoản thấp, dự trữ của ngân hàng không đủ cho nhu cầu chi trả...

1.4 Các hệ số đánh giá tình hình thanh khoản

1.4.1 Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp):

Là nguồn vốn ban đầu của ngân hàng có được khi mới hoạt động và được ghi vào bản điều lệ hoạt động của ngân hàng. Theo quy định của pháp luật, một tổ chức tín dụng để được phép hoạt động thì vốn điều lệ thực tế > vốn điều lệ tối thiểu (vốn pháp định).

1.4.2 Hệ số CAR (tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu):

CAR = (Vốn tự có/ Tổng tài sản “ Có” rủi ro quy đổi) x 100%

Tỉ lệ này thường được dùng để bảo vệ những người gửi tiền trước rủi ro của

ngân hàng và tăng tính ổn định cũng như hiệu quả của hệ thống tài chính toàn cầu. Bằng tỉ lệ này người ta có thể xác định được khả năng của ngân hàng thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các loại rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Hay nói cách khác, khi ngân hàng đảm bảo được tỉ lệ này tức là nó đã tự tạo ra một tấm đệm chống lại những cú sốc về tài chính, vừa tự bảo vệ mình, vừa bảo vệ những người gửi tiền.

Chính vì lý do trên, các nhà quản lý ngành ngân hàng các nước luôn xác định rõ và giám sát các ngân hàng phải duy trì một tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu, ở Việt Nam tỉ lệ này hiện đang là 8%, giống như chuẩn mực Basel mà các hệ thống ngân hàng trên thế giới áp dụng phổ biến.

Khi tính toán tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu, người ta xét đến hai loại vốn: vốn cấp I (vốn nòng cốt) và vốn cấp II (vốn bổ sung), trong đó vốn cấp I được coi là có độ tin cậy và an toàn cao hơn. Ngoài yêu cầu đảm bảo cho CAR từ 8% trở nên, các ngân hàng còn phải đảm bảo tổng vốn cấp II không được vượt quá 100% vốn cấp I.

1.4.3 Hệ số giới hạn huy động vốn (H1):

$$H1 = \text{Vốn tự có} / \text{Tổng nguồn vốn huy động} \times 100\%$$

Hệ số này đưa ra nhằm mục đích giới hạn mức huy động vốn của ngân hàng để tránh tình trạng khi ngân hàng huy động vốn quá nhiều vượt quá mức bảo vệ của vốn tự có làm cho ngân hàng có thể mất khả năng chi trả.

1.4.4 Hệ số tỷ lệ giữa vốn tự có so với tổng tài sản có (H2):

$$H2 = \text{Vốn tự có} / \text{Tổng tài sản "Có"} \times 100\%$$

Hệ số này được đưa ra để đánh giá mức độ rủi ro của tổng tài sản có của một ngân hàng. Thông thường ngân hàng nào gặp phải sự sụt giảm về tài sản (do rủi ro xuất hiện) càng lớn thì lợi nhuận của ngân hàng đó càng thấp. Vì vậy, hệ số này cho phép tài sản của ngân hàng sụt giảm ở một mức độ nhất định so với vốn tự có của ngân hàng.

1.4.5 Chỉ số H3:

$$H3 = \text{Tiền mặt} + \text{Tiền gửi tại các TCTD} / \text{Tổng tài sản "Có"} \times 100\%$$

Hệ số trạng thái tiền mặt (*H3):

$$*H3 = \text{Tiền mặt} + \text{TGTT tại NHNN} + \text{TGKKH tại các TCTD} / \text{Tổng tài sản "Có"} \times 100\%$$

Đây là chỉ số về trạng thái tiền mặt. Một tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi cao, nghĩa là chỉ số H3 cao, đảm bảo cho ngân hàng có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản tức thời.

Nhưng một chỉ số H3 quá cao cho thấy ngân hàng để tiền mặt quá nhiều sẽ không đảm bảo khả năng tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng. Ngân hàng cần duy trì một chỉ số H3, hợp lý để vừa đảm bảo khả năng thanh khoản vừa tạo được lợi nhuận cao.

1.4.6 Chỉ số năng lực cho vay H4:

$$H4 = \text{Dư nợ} / \text{Tổng tài sản "Có"} \times 100\%$$

Chỉ số H4 phản ánh năng lực cho vay. Đây là chỉ số thanh khoản âm bởi vì cho vay là tài sản có tính thanh khoản thấp nhất mà ngân hàng nắm giữ.

1.4.7 Chỉ số H5:

$$H5 = \text{Dư nợ} / \text{Tiền gửi khách hàng} \times 100\%$$

Để hiểu rõ hơn về chỉ số H4, chúng ta xem xét cùng với chỉ số H5, là chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng, đánh giá các ngân hàng đã sử dụng tiền gửi khách hàng để cung ứng tín dụng với tỷ lệ bao nhiêu phần trăm. Tỷ lệ này càng cao, khả năng thanh khoản càng thấp.

1.4.8 Chỉ số chứng khoán thanh khoản H6:

$$H6 = \text{Chứng khoán kinh doanh} + \text{Chứng khoán sẵn sàng để bán} / \text{Tổng tài sản "Có"} \times 100\%$$

Chỉ số H6 phản ánh tỷ lệ nắm giữ các chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản "Có" của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao, trạng thái thanh khoản của ngân hàng càng tốt.

1.4.9 Chỉ số H7:

$$H7 = \text{Tiền gửi và cho vay TCTD} / \text{Tiền gửi và vay từ TCTD} \times 100\%$$

Chỉ số H7 (chỉ số trạng thái ròng đối với các TCTD) là tỷ lệ giữa Tiền gửi và cho vay TCTD/Tiền gửi và vay từ TCTD. Chỉ số này càng cao cho thấy tính thanh khoản của NH càng tốt.

1.4.10 Chỉ số H8:

$$H8 = \text{Tiền mặt} + \text{Tiền gửi tại TCTD} / \text{Tiền gửi của khách hàng} \times 100\%$$

Chỉ số H8 được tính bằng công thức (Tiền mặt+Tiền gửi tại TCTD)/Tiền gửi của khách hàng. Chỉ số H8 càng cao thì khả năng thanh khoản càng tốt.

Chỉ số *H8:

$$*H8 = \text{Tiền mặt} + \text{TGKKH tại TCTD} / \text{Tiền gửi của khách hàng} \times 100\%$$

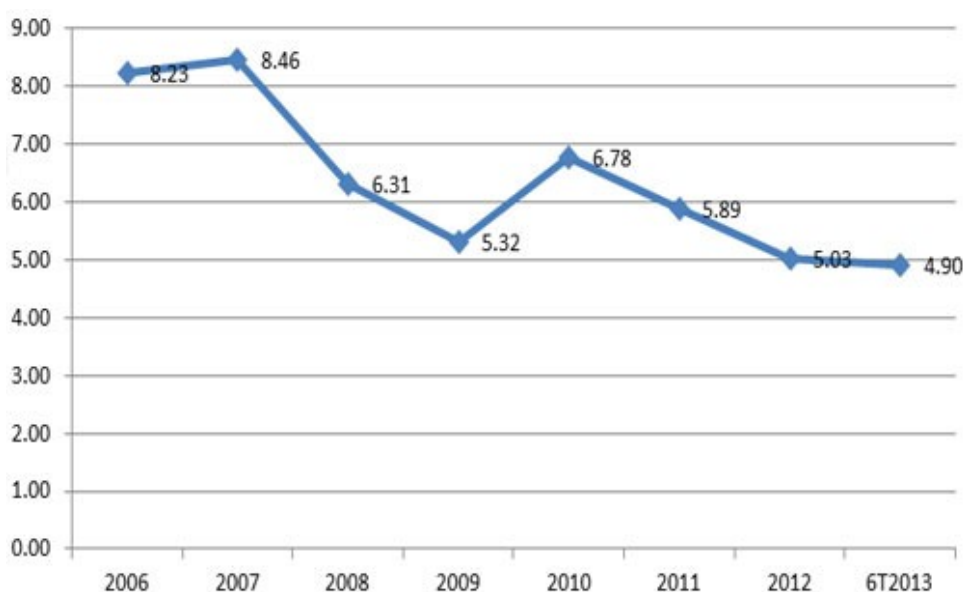
2. TÌNH HÌNH THANH KHOẢN TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG CÁC NĂM 2008-2012:

2.1 Bối cảnh kinh tế sau năm 2008

Năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức kinh tế thế giới WTO. Bước ngoặt này đã đánh dấu một cột mốc đáng ghi nhận của kinh tế nước nhà. Gia nhập WTO là một cơ hội cũng như thách thức không hề nhỏ đối với nền kinh tế còn nhiều khó khăn khi vươn ra biển lớn. Năm 2007, kinh tế Việt Nam trong tình trạng dồi dào thanh khoản, điều này thể hiện ở việc thanh toán thị trường dễ dàng và nhanh chóng, chỉ số chứng khoán tăng cao không ngừng, thị trường bất động sản hoạt động sôi nổi với hàng loạt dự án quy mô. Niềm vui trở thành thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 chưa tày gang, tác động của cuộc khủng hoảng đã ập tới. Nhưng dường như khó khăn của nền kinh tế mới chỉ thực sự bộc lộ vài năm gần đây

5 năm sau cuộc khủng hoảng, kinh tế thế giới vẫn ỉ ạch chìm nổi trong ùng bùn khó khăn, nước Mỹ đối mặt với khủng hoảng tiền tệ, các nước châu Âu đau đầu giải quyết nợ công. Riêng kinh tế Việt Nam dường như vẫn chưa có những dấu hiệu lạc quan. Bởi đến nay tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thể phục hồi, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bất ổn khi lạm phát và lãi suất cho vay cao, đặc biệt vấn đề nợ xấu trở nên nhức nhối và cấp bách hơn bao giờ hết, nó đe dọa hoạt động của hệ thống ngân hàng nói riêng và toàn thị trường nói chung. Thu nhập cũng vì thế mà tăng chậm và đời sống người dân gặp nhiều khó khăn...

- Tính đến nay nền kinh tế vẫn chưa thể phục hồi



Tăng trưởng GDP những năm gần đây (đơn vị: %), nguồn: Tổng cục Thống kê

“Con hổ của châu Á” là cụm từ quen thuộc mà giới đầu tư quốc tế dành để nói về Việt Nam những năm 2006 - 2007, gắn với nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng ấn tượng cùng triển vọng từ cánh cửa WTO vừa mở. Nhưng, ảnh hưởng khủng hoảng ập tới, sự đứt gãy đến ngay trong năm 2008.

Đến năm 2010, hướng phục hồi gọi mở, nhiều nhận định đều chung lạc quan: những gì khó khăn nhất đã qua, hay nền kinh tế đã chạm đáy. Năm 2011 và 2012, triển vọng phục hồi càng xấu đi. Đến nay, với những gì đã trải qua trong 2013, “tinh thần” tăng trưởng GDP không đạt mục tiêu 5,5% dường như đã sẵn sàng.

- Kinh tế Việt Nam chứng kiến một thời kỳ lạm phát kéo dài, gây ra nhiều tác động nghiêm trọng.

Đánh dấu năm đầu tiên chịu ảnh hưởng của khủng hoảng, lạm phát tại Việt Nam bùng nổ trong năm 2008. Cùng với sự phát triển quá nóng của thị trường đã buộc chính phủ có những động thái can thiệp vào nền kinh tế, trước yêu cầu kiềm chế lạm phát, chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ. rút một lượng tiền lớn ra khỏi nền kinh tế. chính sách thắt chặt tiền tệ làm thiếu hụt thanh khoản nghiêm trọng trong hệ thống ngân hàng. Có thể dễ dàng nhận thấy sự căng thẳng này khi trong giai đoạn năm 2008 lãi suất huy động của các ngân hàng không ngừng tăng cao và sự cạnh tranh là rất gay gắt. mặc dù chính phủ cũng có những biện pháp hỗ trợ tuy nhiên tính hiệu quả vẫn chưa cao.

Tình hình có vẻ nhanh chóng được kiểm soát trong năm 2009, sau khi thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ năm 2008 và 2009, chỉ số lạm phát có phần giảm nhưng cùng với đó là suy thoái kinh tế. nền kinh tế vừa ổn định đã phải đối mặt với khó khăn mới, ngay sau đó là cú hồi mã thương nhưc nhối năm 2010 và 2011 chỉ số giá tiêu dung lại bất ngờ tăng cao. Vì thế chính phủ lại nới lỏng tiền tệ Năm 2012 và dự tính cả 2013, lạm phát đã hạ nhiệt nhanh.

- Lãi suất cho vay leo thang



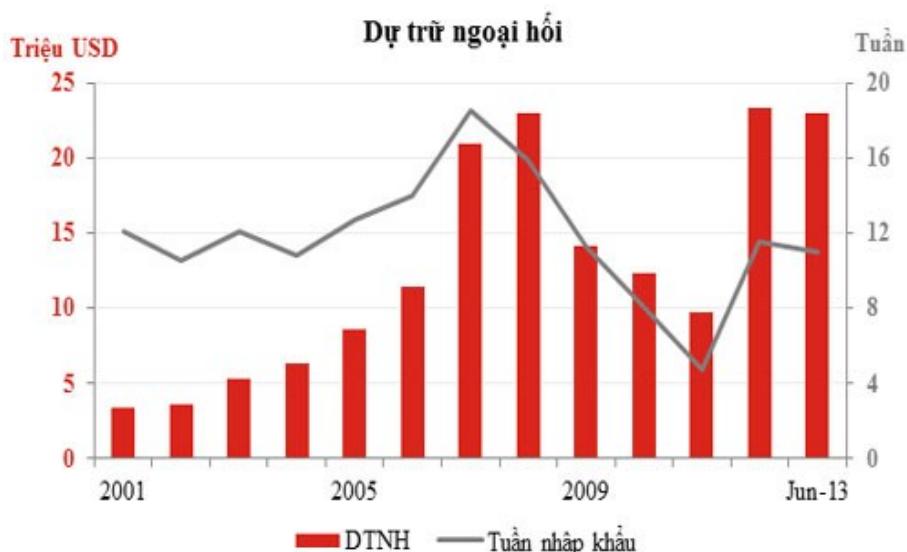
Tín dụng và lãi vay bình quân qua các năm

Nguồn dữ liệu: Trung tâm nghiên cứu, Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam

Cuộc khủng hoảng nổ ra, Việt Nam nhanh chóng có ứng xử mà điển hình là gói kích cầu 1 tỷ USD qua bù lãi suất. Gói hỗ trợ này là tác động chính đối với lãi suất cho vay khá mềm trong năm 2009. Tuy nhiên, những năm sau đó lãi suất cho vay liên tục leo thang, đặc biệt là sự ngột ngạt năm 2011. Nửa cuối 2012 và đến 2013 lãi suất cho vay mới bắt đầu hạ nhiệt khi lạm phát được kiềm chế.

Một “mặt bằng mới” - vùng trũng tăng trưởng tín dụng đang được thiết lập từ 2011, 2012 và triển vọng 2013. Một mặt nó gắn với định hướng điều hành chính sách tiền tệ tập trung kiềm chế lạm phát, mặt khác phản ánh trở ngại đã lớn dần từ nợ xấu, và là kết quả của cầu tín dụng yếu khi sản xuất kinh doanh khó khăn, nhiều doanh nghiệp suy yếu qua ảnh hưởng khủng hoảng và hàng tồn kho tăng cao.

- Cải thiện dự trữ ngoại hối

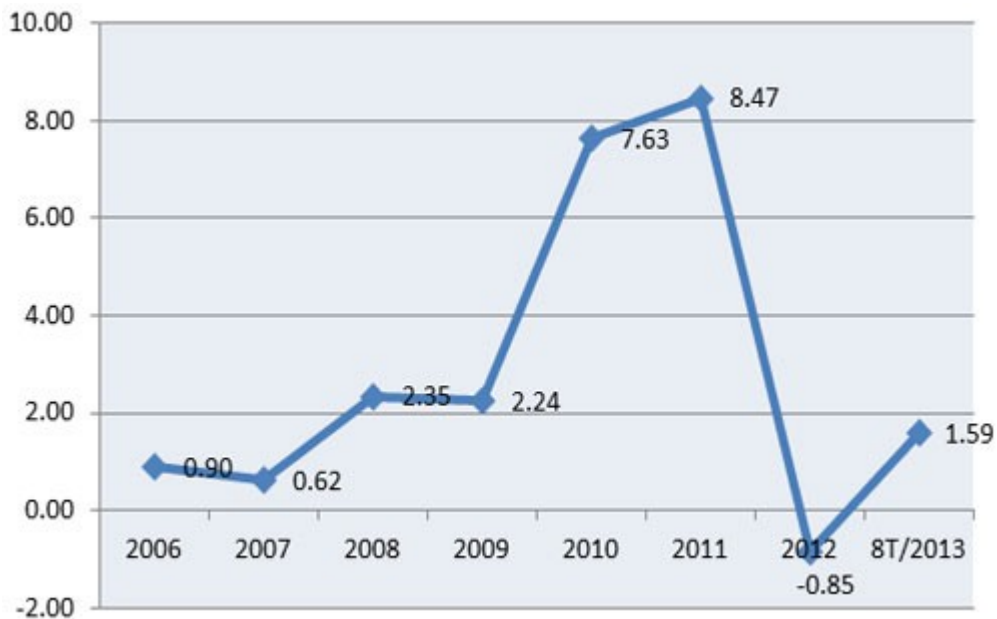


Nguồn dữ liệu: Trung tâm nghiên cứu, Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, cú đảo chiều của vốn ngoại đã thể hiện rõ ở cán cân cán cân tổng thể, khi sụt giảm mạnh trong năm 2008 và thâm hụt năm 2009 và 2010. Đi cùng diễn biến này là dự trữ ngoại hối giảm mạnh từ năm 2009 và đặc biệt trong năm 2010.

Tuy nhiên, cán cân tổng thể đã thặng dư trở lại trong năm 2011 và gần với mức kỷ lục (năm 2007) vào năm 2012. Dự báo năm nay trạng thái thặng dư có thể nối tiếp với khoảng 5 tỷ USD. Thuận lợi này giúp dự trữ ngoại hối nhà nước phục hồi nhanh và mạnh, dự tính đạt mức cao nhất trong lịch sử nửa đầu 2013.

- Niềm tin đối với VND suy giảm

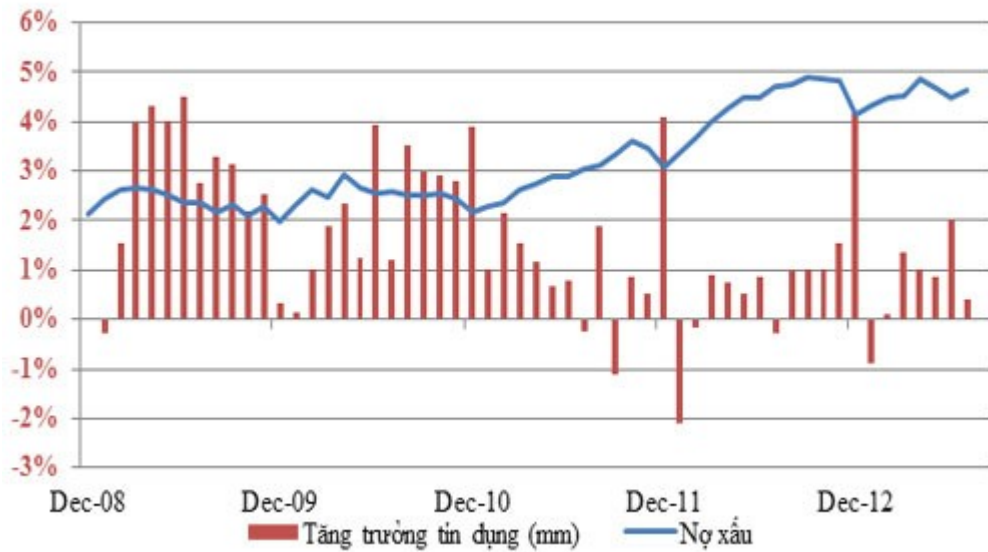


Mức tăng, giảm bình quân trong năm của tỷ giá USD/VND (đơn vị:%), nguồn: Tổng cục Thống kê

Có nhiều nguyên nhân, song ảnh hưởng khủng hoảng với cú đảo chiều vốn ngoại là yếu tố góp thêm sự căng thẳng, xáo trộn và biến động mạnh của tỷ giá USD/VND những năm 2010 - 2011. Phía sau đó là niềm tin đối với VND bị suy giảm. Thực tế những năm 2008, tình hình lạm phát tăng cao ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý của người dân. Giá cả liên tục tăng cao, đồng tiền Việt Nam dần đánh mất giá trị của mình. Bên cạnh đó là diễn biến khó lường của vàng càng làm cho người dân hoang mang. Chính vì những lý do đó mà đa phần người dân chuyển dần sang tâm lý sử dụng USD làm công cụ dự trữ. Nhưng với trạng thái thặng dư trở lại của cán cân tổng thể, cùng nhiều chính sách can thiệp của Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD/VND đã ổn định từ cuối 2011 cho đến nay.

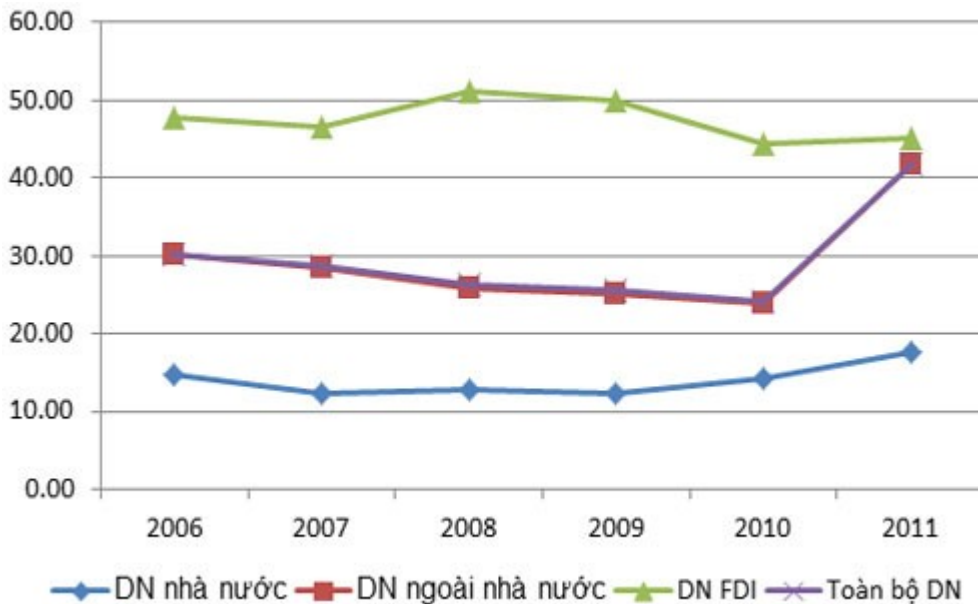
- Nhức nhối nợ xấu

Tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu



Nguồn dữ liệu: Trung tâm nghiên cứu, Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam

Phải gần ba năm sau khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra, khó khăn của hệ thống ngân hàng Việt Nam mới thực sự bộc lộ khi tỷ lệ nợ xấu bắt đầu tăng nhanh từ cuối 2010 đến đầu 2011. Từ 2012 đến nay, nợ xấu trở nên nhức nhối khi vượt xa ngưỡng 3% và hiện vẫn chưa cho thấy một sự dịu bớt rõ ràng và bền vững.



Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ (đơn vị: %),

Là những đối tượng trực tiếp chịu ảnh hưởng, nhưng dường như tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam ban đầu khá mờ nhạt, xét ở mức độ kinh doanh thua lỗ. Dữ liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục Thống kê cho thấy, tình trạng thua lỗ của các doanh nghiệp chỉ thực sự tăng vọt từ

năm 2011, đặc biệt là ở khối ngoài quốc doanh. Còn dữ liệu cập nhật gần nhất ở nguồn khác, theo báo cáo của Tổng cục Thuế, trong quý 1/2012 có đến 70% số doanh nghiệp báo cáo thua lỗ.

Với những diễn biến của nền kinh tế trong những năm qua đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng hoạt động của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là tình trạng thanh khoản của các ngân hàng

2.2 Thực trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong những năm 2008 – 2012

2.2.1 Thanh khoản ngân hàng năm 2008

Có thể thấy thanh khoản khó khăn trong giai đoạn 2008-2013 có một nguyên nhân không nhỏ từ tình trạng dư thừa thanh khoản trước những năm 2007 và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Khủng hoảng thanh khoản diễn ra tại các ngân hàng thương mại Việt Nam do chính sách thắt chặt tiền tệ nhanh và gấp của NHNN

Chính sách tín dụng nới lỏng của NHNN (từ năm 2003 đến 2007, cung tiền tăng 25% mỗi năm trong khi giữ lãi suất và tỉ lệ dự trữ bắt buộc không đổi) đã khiến lạm phát liên tục ở mức cao, và nhảy vọt đến trên 12% vào cuối 2007. Tổng dư nợ giữa 2007 là gần 1000 nghìn tỉ đồng, tăng hơn ba lần so với 2003 và nằm trong khoảng 90%-100% GDP 2007!

Với lãi suất thực âm (giá vốn quá rẻ), các nhà đầu tư phóng tay vay tiền đầu tư vào bất động sản (và ở quy mô nhỏ hơn, vào chứng khoán) bất chấp rủi ro tín dụng khi lãi suất tăng và khả năng suy thoái của thị trường này.

Các ngân hàng hưởng lợi lớn từ cơn lốc đầu tư này, nên tốc độ cho vay tăng rất nhanh. Ngân hàng càng năng động thì tăng trưởng tín dụng càng cao (70%/năm trong khối ngân hàng cổ phần, và 20%/năm trong khối ngân hàng quốc doanh trong năm 2007). Các ngân hàng không đủ động cơ để hạn chế rủi ro thất bại của dự án vay cũng như rủi ro lãi suất, đẩy rủi ro về phía người gửi tiền.

Trước sức ép của lạm phát và lo ngại rủi ro quá lớn từ các khoản cho vay bất động sản và cổ phiếu, từ giữa năm 2007, NHNN đã có những động thái mạnh mẽ nhằm rút tiền ra khỏi lưu thông: tháng 6/2007, NHNN đã điều chỉnh tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên gấp đôi đối với cả nội tệ. Cuối tháng 1/2008, NHNN thông báo điều chỉnh các lãi suất cơ bản, tái cấp vốn và chiết khấu. NHNN lại thông báo sẽ phát hành 20,3 nghìn tỷ đồng tín phiếu NHNN bắt buộc đối với 41 NHTM. Đây có lẽ là quyết định

gây ra cú sốc cho thanh khoản của hệ thống ngân hàng, vốn đã thiếu thanh khoản từ cuối 2007.

Sau khi tăng gấp đôi dự trữ bắt buộc, lượng tiền mặt trong ngân hàng chắc chắn phải xuống thấp hơn vào đầu năm 2008. Hệ quả tức thời của việc này là các ngân hàng, do không huy động kịp vốn nên phải vay nóng trên thị trường liên ngân hàng để tránh mất thanh khoản, đẩy lãi suất VNIBOR lên rất cao. Việc NHNN hút chi phí rút tiền sang các ngân hàng thương mại đã và đang gây thiệt hại cho các ngân hàng, vừa phải vay lãi suất cao để mua tín phiếu lãi suất thấp, vừa không đủ tiền để cho vay theo kế hoạch.

Mặc dù tiền mặt trong dân vẫn nhiều, nhưng khi hệ thống ngân hàng thiếu tiền mặt thì tín dụng cấp cho nền kinh tế cũng bị cạn kiệt nhanh chóng. Nguyên nhân là khi tiền mặt quay vòng trong hệ thống ngân hàng thì nó có thể tạo ra tín dụng lớn hơn nhiều (số nhân tiền tệ cao hơn) so với tiền nằm trong dân hay nằm trong két sắt của NHNN. Hệ quả của khủng hoảng thanh khoản năm 2008 là trong ngắn hạn, nhiều ngân hàng phải ngừng cho vay, dẫn đến sự thiếu vốn đột ngột của doanh nghiệp, làm các dự án kinh doanh cần nhiều vốn (như bất động sản) bị đình đốn.

Biện pháp nhằm giảm lạm phát trong ngắn hạn này lại để ra lạm phát dữ dội trong ngắn hạn (chỉ trong 2 tháng đầu năm, lạm phát đã lên tới 6%). Muốn giữ cho hệ thống ngân hàng không lâm vào tình trạng mất thanh khoản, NHNN lại phải bơm tiền ra liên tục, ngược hẳn với ý định thu tiền về ban đầu. Chỉ trong 1 tuần vừa rồi, NHNN đã phải bơm 33 nghìn tỉ đồng vay ngắn hạn vào hệ thống liên ngân hàng, gấp 1,5 lần số lượng tiền định rút về qua tín phiếu bắt buộc. Chừng nào mà các ngân hàng chưa thu đủ 20 nghìn tỉ đồng từ người dân để mua tín phiếu NHNN, thì tình trạng thiếu thanh khoản vẫn còn. Mỗi khi lượng tiền cho vay ngắn hạn của NHNN đáo hạn thì thiếu thanh khoản sẽ lại diễn ra, và NHNN vẫn phải bơm tiền đều đặn vài ngày hay một tuần một lần như vừa qua để các ngân hàng thương mại “cầm hơi”. Điều này cũng tương tự như làm cho con nghiện bị sốc quá nặng vì cắt thuốc quá nhanh, rồi lại tiêm thuốc phiện để cho anh ta khỏi chết.

2.2.2 Thanh khoản các ngân hàng năm 2009 và năm 2010.

Tình hình thanh khoản của các NHTM đã được cải thiện nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp. năm 2009, NHNN thực thi CSTT nới lỏng, nhưng trước tình trạng dư nợ tín dụng có dấu hiệu tăng mạnh hơn chỉ tiêu định hướng cho cả năm 2009 là 30%. Dù

không tuyên bố là đã chuyển sang CSTT thật chặt, nhưng những động thái của NHNN rõ ràng là có những biểu hiện của việc thắt dần tiền tệ dưới định hướng là “chủ động ngăn ngừa lạm phát”.

Đó là việc chỉ đạo các NHTM nhà nước không được tăng trưởng tín dụng quá 25%, các NH khác phải kiểm soát tốc độ tăng trưởng. Đồng thời NHNN cũng thông báo là sẽ kiểm soát chặt lượng cung tiền qua thị trường mở. Chỉ đạo không được dùng vốn cho vay đầu tư BĐS và các hoạt động đầu tư tài chính cũng là một biện pháp để kiềm chế mức tăng trưởng tín dụng.

Một trong những điểm đáng quan tâm trong năm 2010 là nghị định 13 quy định vốn điều lệ tối thiểu của các ngân hàng thương mại phải đạt 3000 tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ là yêu cầu hợp lý của NHNN để đảm bảo tính an toàn cho hoạt động của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, đang trong giai đoạn các ngân hàng đang thiếu vốn cho hoạt động kinh doanh của mình thì đây là một vấn đề nan giải. Chính vì thế áp lực thanh khoản lại càng cao hơn. Đến cuối 2010 vẫn có 10 NH chưa đáp ứng yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu. Tính đến thời điểm 31/12/2010, mới chỉ có 27/37 NHTMCP có vốn điều lệ từ 3.000 tỷ đồng trở lên. 10 ngân hàng còn lại có vốn điều lệ từ 1.500-2.800 tỷ đồng và không thể tăng vốn đúng thời hạn do thị trường chứng khoán diễn biến không thuận lợi. Nhưng nhờ chính sách kiềm tăng trưởng tín dụng năm 2009 mà trong trường hợp xấu nhất khi các NH này không hoàn thành được việc tăng vốn trong năm nay, thì thanh khoản của hệ thống NH hầu như sẽ không bị ảnh hưởng quá nhiều.

Hầu hết các NH đều đáp ứng được tỷ lệ CAR tối thiểu 9% tại thời điểm cuối 2010. Tính đến cuối 2010, hầu hết các NHTM đã đáp ứng được yêu cầu về hệ số CAR tối thiểu 9%. Một số ít các NH chưa đáp ứng được bao gồm VBARD (6,1%), MSB (8,1%), CTG (8,6%) và NVB (8,9%), trong đó các NH CTG và NVB đều đã tiến hành tăng vốn trong thời gian vừa qua, do đó chúng tôi cho rằng tỷ lệ CAR của các NH này đã đạt mức 9% tại thời điểm hiện tại. MSB cũng đang tiến hành tăng vốn từ 5.000 tỷ lên 7.000 tỷ đồng để đáp ứng mức CAR theo yêu cầu.

Mặc dù hệ số an toàn vốn đảm bảo đúng theo yêu cầu nhưng điều này vẫn chưa phản ánh đúng tình trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn này. Mức Tăng trưởng tín dụng luôn cao hơn tăng trưởng huy động và GDP cũng phản ánh tình trạng thanh khoản khó khăn của ngân hàng. Tỷ lệ cho vay/huy động của Việt Nam

cao nhất so với các nước trong khu vực những mức độ thâm nhập của ngành vẫn chưa đạt tương ứng.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của Việt Nam cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng huy động và GDP làm tăng rủi ro thanh khoản. Tín dụng tăng trung bình 32%, huy động tăng 29% trong khi GDP chỉ tăng trung bình 7,15% trong giai đoạn này. Theo ý kiến của một số chuyên gia kinh tế, với tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 7%, mức tăng trưởng tín dụng có thể đạt mức 14-20% mà không gây ra bong bóng tín dụng. Tuy nhiên, khi tỷ lệ này vượt quá mức nêu trên sẽ ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của nền kinh tế. Việc tín dụng tăng trưởng nhanh hơn huy động trong hầu hết các năm cũng làm tăng rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Đây cũng chính là lí do một loạt các tổ chức quốc tế như Fitch Rating, S&P và Moody's hạ bậc xếp hạng tín dụng của Việt Nam trong năm 2010 với lo ngại về tăng trưởng tín dụng nóng.

2.2.3 Thanh khoản từ năm 2011 đến 2013

Năm 2011 thanh khoản trở thành mối quan ngại sâu sắc với hệ thống ngân hàng. Thị trường huy động vốn từ dân cư và các tổ chức kinh tế sụt giảm so với các năm trước. Tổng tiền gửi của các tổ chức kinh tế tại NHTM đã giảm mạnh trong năm 2011, dẫn đến giảm tốc độ luân chuyển tiền tệ của toàn nền kinh tế. Thêm vào đó, chính sách trần lãi suất huy động VND ở mức 14% đã gây ra sự suy giảm nguồn vốn huy động tiền gửi từ dân cư, đồng thời khuyến khích sự tích lũy “đóng băng” dưới các dạng tài sản khác của dân chúng. Chính vì vậy cuộc đua lãi suất giữa các NHTM những tháng cuối năm 2010 vẫn được tiếp tục trong năm 2011 với lãi suất huy động phổ biến ở mức 14- 16%, bất chấp đồng thuận lãi suất của các thành viên Hiệp hội Ngân hàng. Các NHTM đã thực hiện các biện pháp “lách luật” với nhiều sáng tạo trong các sản phẩm huy động. Qua việc huy động bằng mọi giá có thể cho thấy mức độ thiếu hụt thanh khoản nghiêm trọng của các ngân hàng trong giai đoạn này. Thực tế đã có ngân hàng phải lên tiếng về việc khủng hoảng thanh khoản của ngân hàng mình, chấp nhận đi vay thị trường liên ngân hàng với lãi suất ngất ngưỡng.

Thanh khoản căng thẳng do hệ lụy của “độ trễ” của tăng trưởng tín dụng thiếu hợp lý trong giai đoạn 2007- 2010. Tình hình thanh khoản của một số NHTM Việt Nam trở nên căng thẳng một phần do tiền gửi suy giảm trong toàn bộ nền kinh tế, nhưng một phần nguyên nhân quan trọng bắt nguồn từ việc tăng trưởng tín dụng bất

hợp lý trong giai đoạn trước đây. Thực tế là các NHTM không hề dễ dàng trong xử lý vấn đề thanh khoản khi đã cấp nhiều khoản tín dụng bất động sản trong các năm trước đây.

Xuất hiện sự chuyển dịch vốn huy động từ các NHTM nhỏ sang các NHTM lớn khiến cho tổng huy động trên thị trường suy giảm. Kết quả của việc tốc độ tăng trưởng huy động thấp hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng là tỷ lệ dư nợ trên huy động ở hầu hết các ngân hàng tăng mạnh trong năm 2011. Một trong những nguyên nhân khiến cho ba ngân hàng buộc phải thực hiện sáp nhập (NHTMCP Đệ nhất, Sài Gòn và Việt Nam Tín Nghĩa) là vì ba ngân hàng này đã có những thiếu hụt thanh khoản tạm thời do mất cân đối kỳ hạn giữa nguồn vốn huy động và cho vay. Sự kiện này cho thấy, dù ngân hàng có tăng trưởng quy mô cao, kết quả kinh doanh có lãi mà khả năng quản trị rủi ro kém thì nguy cơ rơi vào căng thẳng thanh khoản là hoàn toàn có thể xảy ra, đặc biệt là trong những thời kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ của NHNN.

Từ những khó khăn của thị trường, một số NHTM có lợi thế huy động vốn đã cho vay lại trên thị trường liên ngân với mức lãi suất cao và rủi ro thấp hơn so với cho vay khách hàng, khiến cho nguồn vốn huy động không được cho vay ra nền kinh tế mà di chuyển qua lại trong hệ thống ngân hàng. Khó khăn thanh khoản tại một số ngân hàng nhỏ có khoản tiền vay từ các ngân hàng lớn, cộng với thực trạng vay nợ chằng chịt giữa các ngân hàng càng khiến cho mức độ rủi ro của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam trở nên lớn hơn. Lãi suất liên ngân hàng trong tháng 9/2011, sau 4 tháng liên tục ổn định ở mức 11-12%/năm, đã bật tăng và tại một số phiên giao dịch trung tuần tháng 10 lên tới 30-40%/năm, đã bộc lộ rõ việc thiếu hụt thanh khoản tại một số NHTM. Thực tế có NHTMCP lớn đã cho vay trên thị trường liên ngân hàng với khối lượng khá lớn, trong đó bao gồm một nửa là tín chấp, nhưng đến hạn vẫn chưa thu hồi được. Những yêu cầu về tài sản bảo đảm đã khiến cho thị trường liên ngân hàng- vốn là thị trường dựa vào uy tín và có tốc độ giao dịch nhanh với khối lượng lớn- không còn hiệu quả, khiến cho các NHTM nhỏ càng khó khăn hơn trong bù đắp thanh khoản của mình. .

Vấn đề kinh tế vĩ mô năm 2013 quan trọng nhất không có gì ngoài tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Nếu không khắc phục được thanh khoản của các ngân hàng thì không hạ được lãi suất. Lãi suất không hạ sẽ không phục hồi được thị trường chứng khoán và bất động sản, như vậy sẽ không xử lý được nợ xấu, dẫn đến nợ

xấu càng cam go do nằm phần lớn ở thị trường chứng khoán và bất động sản. Nợ xấu cao thì chi phí hoạt động của các ngân hàng tăng vì vậy cho dù lạm phát có giảm thì lãi suất không thể giảm và như vậy các DN sẽ vẫn gặp khó khăn, sản xuất đình trệ. Hiện nay, lãi suất trên thị trường ngân hàng đã giảm theo đúng như mong muốn của NHNN. Tuy nhiên, vì nền kinh tế vô cùng khó khăn, các doanh nghiệp dường như không còn mặn mà với ngân hàng, hay dù lãi suất đã giảm nhưng điều kiện vay vốn cũng vẫn là một thách thức cho các doanh nghiệp. Các ngân hàng thì vẫn huy động vốn nhưng lại không thể cho vay. Lúc này, sự dư thừa thanh khoản lại làm đau đầu nhà quản lý. Cái vòng lẩn quẩn giữa lãi suất – thanh khoản luôn đeo bám các ngân hàng trong những năm qua mà chưa thể nào gỡ được.

2.3 Các chính sách, qui định và công cụ NHTW đưa ra để kiểm soát tính thanh khoản NH và phản ứng của các NH

Quy định về vốn điều lệ

Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ quy định đối với các ngân hàng thương mại, mức vốn pháp định áp dụng cho đến 31/12/2010 là 3.000 tỷ đồng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 15 triệu USD; với ngân hàng chính sách, ngân hàng phát triển là 5.000 tỷ đồng; ngân hàng đầu tư, ngân hàng hợp tác và quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là 3.000 tỷ đồng. Mục đích của nghị định trên là sàng lọc lại hệ thống ngân hàng, chỉ có những cá thể mạnh mới tồn tại. Theo nghị định trên, thì đến 31/12/2010 này, là hạn chót để các ngân hàng phải đảm bảo nâng vốn lên tối thiểu 3000 tỷ đồng. Đây là áp lực rất lớn đối với các ngân hàng nhỏ, đặc biệt các ngân hàng có vốn điều lệ dưới 2000 tỷ đồng và xoay quanh 1000 tỷ đồng. Tuy nhiên các ngân hàng chưa thể thực hiện đồng bộ vì vậy ngân hàng nhà nước phải hoãn thời gian tăng vốn điều lệ cho đến ngày 31/12/2011. Tính đến thời điểm hiện nay thì tất cả các ngân hàng đều có vốn điều lệ từ 3000 tỷ trở lên.

Quy định về tỉ lệ vốn an toàn tối thiểu:

Tại điều 4, 5, 6 thông tư 13/2010/TT-NHNN. Nội dung:

Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro của tổ chức tín dụng (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ). Bên cạnh đó thông tư còn quy định cụ thể về tỉ lệ vốn an toàn riêng lẻ và tỉ lệ vốn an toàn hợp nhất.

Tính đến năm 2009, hệ số tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu(CAR) của hầu hết các

ngân hàng thương mại Việt Nam đều đạt trên 8%, mức cao nhất trên 26% và thấp nhất ở khoảng 8,11%...

Tính đến thời điểm cuối năm 2012 hệ số CAR của toàn hệ thống ngân hàng đạt 14,25% và nhìn chung hệ số CAR của các ngân hàng đều trên 9%. Tất cả những thay đổi theo chiều hướng tốt kể trên đều có tác động làm tăng khả năng thanh khoản của NHTM Việt Nam.

Quy định giới hạn tín dụng:

Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng. Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

Tổng dư nợ cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá đối với tất cả khách hàng nhằm đầu tư, kinh doanh chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quy định sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn

Thông tư số 15/2009/TT-NHNN, quy định tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam, trừ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Theo đó, các ngân hàng thương mại được sử dụng tối đa 30% nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn. Tỷ lệ tương tự cũng áp dụng với công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính. Còn quỹ tín dụng nhân dân trung ương chỉ được sử dụng 20%. Năm 2005, Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành quy định về vấn đề này, trong đó cho phép ngân hàng thương mại được dùng 40% vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn. Các tổ chức tín dụng khác thực hiện theo tỷ lệ 30%. Thông tư mới ban hành cũng quy định cụ thể hơn về các nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn trung hạn, dài hạn của tổ chức tín dụng và cách xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn. Việc sửa đổi, bổ sung quy định về tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn dùng cho vay trung dài hạn nhằm giúp tổ chức tín dụng bảo đảm an toàn thanh khoản, đặc biệt là trong điều kiện chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế hiện nay.

Tái cơ cấu, hợp nhất các ngân hàng

Năm 2012, 5 ngân hàng trong diện này gồm SCB, Đệ Nhất, Tín Nghĩa, Habubank và Tienphongbank cơ bản đã triển khai xong phương án tái cơ cấu. Trong đó, 3 nhà băng gồm SCB, Đệ Nhất, Tín Nghĩa gặp phải vấn đề thanh khoản được chấp thuận hợp nhất với nhau thành Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn-SCB với quy mô tổng tài sản hơn 150.000 tỷ đồng. Đây là trường hợp đầu tiên được hợp nhất tự nguyện kể từ khi Ngân hàng Nhà nước công bố chủ trương tái cơ cấu toàn diện hệ thống ngân hàng vào tháng 10/2011.

Với trường hợp Tienphongbank, Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phương án tự cơ cấu, chủ yếu là sắp xếp lại nhân sự, kế hoạch và định hướng chiến lược kinh doanh. Với cổ đông chiến lược là Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI, TienPhong Bank đã tận dụng thế mạnh của cổ đông này mở rộng hoạt động sang lĩnh vực kinh doanh vàng.

Ngày 28/8/2012, thương hiệu Habubank chính thức biến mất trên thị trường, ngân hàng cổ phần đầu tiên của Hà Nội sáp nhập SHB. Một trong những điểm được chú ý nhất là nợ xấu của Habubank. Tỷ lệ nợ quá hạn của SHB sau khi sáp nhập với Habubank là 21,32%. Đến 30/6/2013, tổng tài sản của SHB đạt 104.524 tỷ đồng; giúp SHB rút ngắn được thời gian phát triển kinh doanh để đạt mục tiêu trở thành một ngân hàng thương mại cổ phần quy mô lớn, nhưng vấn đề nợ xấu vẫn chưa có nhiều cải thiện.

Trong 8 tháng đầu năm 2013, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục trình Thủ tướng cho ý kiến và phê duyệt thêm phương án cơ cấu của 3 ngân hàng yếu kém khác gồm Navibank, TrustBank và Western Bank. Trong đó, Ngân hàng Western Bank được hợp nhất với PVFC thành Ngân hàng Đại Chúng PVcomBank vào những ngày cuối tháng 9, đưa quy mô tài sản nhà băng mới lên trên 100.000 tỷ đồng. Vốn điều lệ 9.000 tỷ đồng được duy trì trong 2 năm 2013 và 2014. Dự kiến, sau đó trong 2015, ngân hàng sẽ tiếp tục tăng vốn lên 12.000 tỷ đồng.

Bên cạnh việc tập trung xử lý 9 ngân hàng yếu kém đã được xác định từ đầu năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đang tiếp tục đánh giá và xác định thêm một số tổ chức tín dụng yếu kém khác và yêu cầu các đơn vị này xây dựng phương án cơ cấu lại trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt để đảm bảo xử lý dứt điểm các nhà băng yếu kém trong năm 2013.

Giải quyết nợ xấu

Giai đoạn 2008 – 2012 nợ xấu của hệ thống ngân hàng liên tục gia tăng trong thời gian qua, hệ thống ngân hàng đã áp dụng nhiều biện pháp quyết liệt để giảm nợ xấu, như: cơ cấu lại nợ với thời hạn, lãi suất thích hợp. Trong tháng 4 vừa qua, NHNN đã ban hành văn bản 780 về cơ cấu nợ cho DN và đã đem lại kết quả rất ấn tượng. Đến cuối năm 2012, tổng số nợ cơ cấu lại chỉ khoảng hơn 36.000 tỷ, số nợ được cơ cấu lại lên 252.000 tỷ đồng. Với dư nợ tín dụng cỡ 2,7 triệu tỷ đồng, số nợ đã cơ cấu lại chiếm xấp xỉ 8%.

Trong năm 2012 NHNN đã trình Chính phủ đề án xử lý nợ xấu trong đó trọng tâm là xử lý qua Cty Mua bán Mua bán nợ VAMC. Và công ty mua bán nợ VAMC đã được thành lập vào tháng 7/2013 nhằm xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng đang ngày càng lớn dần. Việc công ty VAMC mua nợ của các tổ chức tín dụng bằng trái phiếu đặc biệt giúp cho các ngân hàng này có thể cầm cố, chiết khấu các trái phiếu này sẽ làm cho tính thanh khoản của các ngân hàng này tốt hơn.

Điều chỉnh lãi suất huy động

Tình trạng đua nhau tăng lãi suất cho vay và lãi suất huy động trong năm 2008 đặc biệt là năm 2012, và những biểu hiện của thị trường những tháng đầu năm 2010 là sự biểu hiện rõ nét của tình trạng thiếu thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Việc NHNN đưa ra các chính sách ấn định lãi suất huy động cao và phù hợp theo từng giai đoạn, NHNN đã tạo thanh khoản trở lại cho hệ thống ngân hàng trong 2009-2012. Theo đó, NHNN tiếp tục áp dụng trần huy động 14%/năm thêm một thời gian đã tạo ra một lực hút tiền nhàn rỗi ngoài xã hội vào Ngân hàng, từ đó số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nửa cuối năm 2012 tăng đều và bỏ xa mức tăng trưởng tín dụng cùng thời điểm. Ngoài ra việc duy trì lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao trong một khoản thời gian đã tạo điều kiện cho các Ngân hàng giảm sự lệ thuộc vào thị trường liên ngân hàng, đồng thời làm cho các NH có nguồn tiền cung cấp cho thị trường tạo tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống. Khi có dấu hiệu thanh khoản của các ngân hàng tương đối tốt và nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vay vốn NHNN đã tiến hành điều chỉnh trần lãi suất huy động giảm dần xuống theo từng giai đoạn. Theo Thông tư 15/2013/TT-NHNN thì lãi suất huy động đã giảm xuống 7%/năm.

Nghiệp vụ thị trường mở:

NHNN đã có các biện pháp xử lý kịp thời thông qua tái cấp vốn, nghiệp vụ thị

trường mở và các biện pháp khác, nên về cơ bản thanh khoản VND toàn hệ thống hiện vẫn đảm bảo.

3. Những vấn đề biện pháp đặt ra trong việc quản lý thanh khoản

3.1 Về phía Chính phủ:

Tạo ra một ngân hàng trung ương độc lập và đủ mạnh: nâng cao vị thế và tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước với Chính phủ. Có như vậy Ngân hàng Nhà nước mới có thể đưa ra các quyết định điều hành chính sách tiền tệ một cách nhanh chóng, nhằm tác động đến nền kinh tế một cách kịp thời và mang lại hiệu quả cao.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp đáp ứng yêu cầu hội nhập: Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Cho nên, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống hành lang pháp lý nói chung và hệ thống hành lang pháp lý về hoạt động ngân hàng nói riêng là cần thiết và cấp bách. Việc hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm xây dựng hệ thống ngân hàng thương mại lành mạnh, minh bạch, vận hành theo cơ chế thị trường có sự kiểm soát hợp lý của Chính phủ. Muốn vậy, cần quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình ngân hàng: thương mại, đầu tư, chính sách, phát triển để tránh những đặc điểm riêng có của loại hình ngân hàng này trở thành lợi thế cạnh tranh không công bằng với loại hình ngân hàng khác. Trong dự thảo Luật bảo hiểm tiền gửi, cần nghiên cứu nâng mức bảo hiểm tiền gửi của khách hàng tại các ngân hàng. Bởi lẽ, việc nâng mức tiền gửi được bảo hiểm làm cho người gửi tiền yên tâm hơn, tình trạng rút tiền hàng loạt. Điều này sẽ giúp các ngân hàng thương mại ổn định được nguồn tiền gửi, nhất là khi xảy ra tình trạng căng thẳng thanh khoản.

Tính toán kỹ lộ trình thắt chặt tiền tệ, để không phải thay đổi lộ trình, gây mất lòng tin cho người dân về khả năng kiểm soát lạm phát của NHNN. Giữ kỷ luật tài chính, không tạo niềm tin xấu cho các ngân hàng thương mại về sự nhượng bộ của NHNN mỗi khi các ngân hàng gặp khó khăn. Đưa ra cam kết về lạm phát mục tiêu một cách thực tế, và những biện pháp có thể tin cậy về lãi suất nhằm đạt mục đích đó, để định hướng lạm phát kỳ vọng.

3.2 Về phía Ngân hàng Nhà nước:

Thực thi chính sách tiền tệ linh hoạt và vừa đủ: NHNN điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng, chủ động và linh hoạt, theo nguyên tắc thị trường; phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô Lãi suất và tỷ giá được điều hành ở mức phù hợp

với các cân đối kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của NHNN. Tỷ giá và quản lý ngoại hối linh hoạt hơn theo tín hiệu thị trường, phù hợp với diễn biến lãi suất, cân đối hài hòa cung – cầu ngoại tệ, tăng tính thanh khoản cho thị trường và thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, giảm dần tình trạng đô la hoá trong nền kinh tế; thực hiện đa dạng hóa ngoại tệ trong thanh toán. NHNN sẽ phối hợp với các bộ, ngành liên quan theo dõi, quản lý chặt chẽ thị trường vàng và thị trường ngoại tệ.

Hoàn thành tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngân hàng thương mại trước sức ép mở cửa thị trường ngân hàng đang đến gần.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác giám sát từ xa hoạt động của các ngân hàng thương mại: Công tác giám sát từ xa hiện nay vẫn được chi nhánh NHNN tại các tỉnh, thành phố thực hiện. Nhưng tính xác thực của các báo cáo giám sát này để phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô chưa cao, chưa phản ánh trung thực tình trạng hoạt động nói chung và tình trạng thanh khoản nói riêng của các ngân hàng. Vì vậy cần phát triển hệ thống cảnh báo sớm (early warning system), sử dụng dữ liệu hệ thống thanh toán để phân tích thanh khoản, xây dựng hệ thống chỉ số thanh khoản,...

3.3 Về phía các ngân hàng thương mại:

Một số gợi ý sau có thể mang lại hiệu quả trong hoạt động quản trị thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở mức độ nào đó.

3.3.1 Cân đối cơ cấu và tỷ trọng tài sản nợ, tài sản có cho phù hợp với năng lực:

Đảm bảo vốn tự có ở mức cần thiết: rõ ràng khi thành lập, ngân hàng phải đảm bảo mức vốn điều lệ cao hơn mức vốn pháp định. Ở đây, muốn đề vấn đề, ngân hàng nên duy trì mức vốn tự có một cách hợp lý, cân đối so với quy mô và phạm vi hoạt động của ngân hàng mình, cần xây dựng và đảm bảo chỉ số CAR phù hợp với quy mô, phạm vi hoạt động và đặc điểm của từng ngân hàng.

Thực hiện cơ cấu huy động và cho vay, đặt ra một tỷ lệ phù hợp về huy động ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn, điều chỉnh tỷ lệ huy động từ dân cư và từ các tổ chức kinh tế (thị trường 1) và tỷ lệ tham gia thị trường liên Ngân hàng (thị trường 2).

Xem xét ưu tiên phát hành các giấy tờ có giá cho nghiệp vụ huy động vì các loại giấy tờ này đảm bảo cho Ngân hàng có nguồn vốn ổn định, không biến động

thường xuyên như tiền gửi thông thường.

Hạn chế cho vay tập trung vào một số khách hàng lớn, hạn chế tín dụng vào một số ngành nghề hay địa phương cụ thể, đa dạng khách hàng và ngành nghề để tối ưu hóa và hạn chế rủi ro danh mục cho vay. Hạn chế cho vay vào những lĩnh vực có độ rủi ro và có tính đầu cơ cao như chứng khoán, bất động sản.

Nghiêm túc thực hiện các Quy định về dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước.

Ưu tiên đầu tư vào các tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt một cách nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo có hiệu quả kinh doanh.

3.3.2 Thực hiện việc quản lý tốt chất lượng tín dụng, kỳ hạn tín dụng, rủi ro lãi suất và khe hở lãi suất:

Giảm tối thiểu tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn, có kế hoạch tìm hiểu khách hàng và dự trù cho những tình huống xấu nhất. Cần thiết đưa ra một tỷ lệ nhất định về việc lấy nguồn huy động ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn phù hợp với từng Ngân hàng, từng thời kỳ, tránh tỷ lệ quá cao dẫn đến mất an toàn thanh khoản.

Có những sản phẩm, dịch vụ phù hợp cho từng loại khách hàng nhằm giữ chân khách hàng cũ và tránh tình trạng rút tiết kiệm trước hạn gây khó khăn cho việc cân đối kỳ hạn huy động và cho vay.

Ngày càng hoàn thiện các Quy chế, qui trình để giải quyết một cách khoa học và hiệu quả bài toán cân đối kỳ hạn, hạn chế rủi ro lãi suất và khe hở lãi suất.

3.3.3 Nghiên cứu và tìm giải pháp cho mối quan hệ rủi ro giữa rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá ...đến rủi ro thanh khoản để có chính sách đúng đắn và phòng ngừa đến mức tối đa những thiệt hại do yếu tố thanh khoản gây ra.

3.3.4 Luôn cập nhật và áp dụng các công cụ tài chính hiện đại để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

Áp dụng công cụ Repo cho các khoản đầu tư là chứng khoán nợ, Future hay Forward để giảm thiểu những rủi ro về sự biến động lãi suất, SWAP để cơ cấu lại tài sản nợ, tài sản có nhằm hạn chế tác động của rủi ro lãi suất, rủi ro kỳ hạn.

3.3.5 Xây dựng cơ chế chuyển vốn nội bộ phù hợp:

Các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua không ngừng mở rộng mạng lưới hoạt động. Đây là một lợi thế rất đáng kể so với các ngân hàng nước ngoài khi

mở chi nhánh tại Việt Nam. Tuy nhiên, ngoài việc tính bài toán chi phí - lợi nhuận mang lại khi mở các chi nhánh, phòng giao dịch, các ngân hàng phải tính đến việc luân chuyển các dòng vốn giữa chi nhánh, phòng giao dịch với hội sở chính như thế nào để đảm bảo tính thanh khoản của cả hệ thống với chi phí thấp nhất. Muốn làm được điều này, cần có một nền tảng công nghệ (hệ thống ngân hàng cốt lõi - core banking) hiện đại. Do vậy, không còn cách nào khác, các ngân hàng cần phải đầu tư nhiều hơn vào công nghệ thông tin.

3.3.6 Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp:

Phát triển nguồn nhân lực bao giờ cũng là mục tiêu hàng đầu của mọi tổ chức, doanh nghiệp. Việc phát triển đội ngũ nhân viên quản lý nói chung và quản lý thanh khoản nói riêng là cần thiết đối với bất kỳ ngân hàng thương mại nào. Chính bộ phận này sẽ tham mưu đắc lực cho cấp lãnh đạo ngân hàng trong việc đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời nhằm ngăn chặn, khắc phục những rủi ro phát sinh và hướng hoạt động kinh doanh đến những thành công mới. Do vậy, ngân hàng cần có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, sử dụng nhân viên một cách khoa học, minh bạch và bình đẳng. Đặt nhân viên vào những vị trí thích hợp với khả năng của họ là một khâu quan trọng trong công tác cán bộ, nhằm đảm bảo rằng chính đội ngũ nhân viên này sẽ là những người góp phần vào thành công chung của ngân hàng.